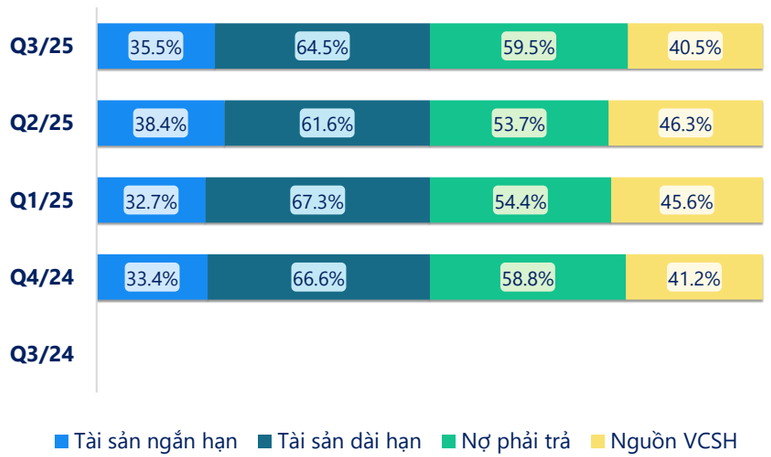
FireAnt

CTCP Vinpearl (HSX: VPL)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	80,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	101,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	80,000
SL cổ phiếu LH	1,793,300,377
KLGD BQ 20 phiên (CP)	429,135
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	143,823
P/E	
EPS	

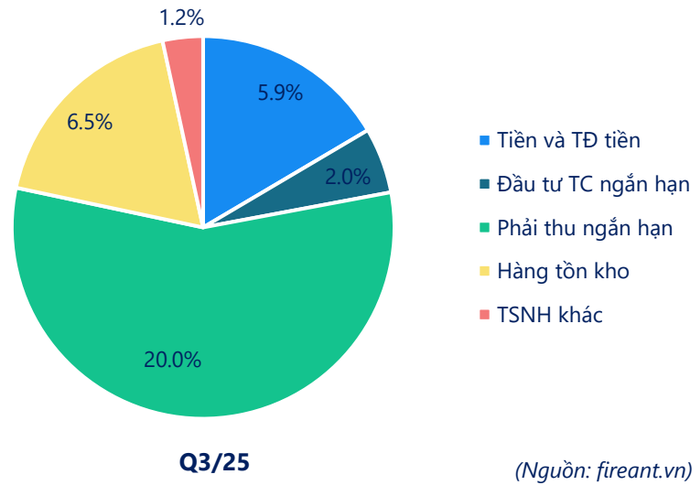
	YTD	1T	3T	6T
VPL	0.2%	0.0%	-9.3%	
VNINDEX	0.2%	-0.4%	10.1%	

Cơ cấu Tổng tài sản



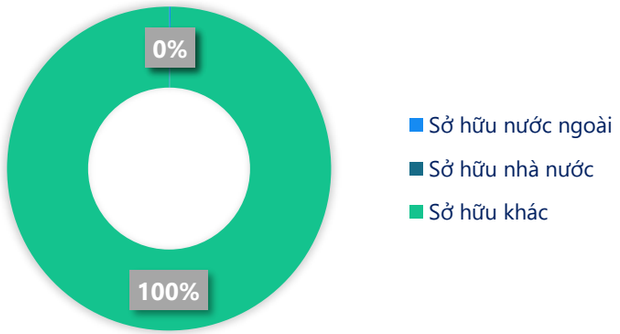
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



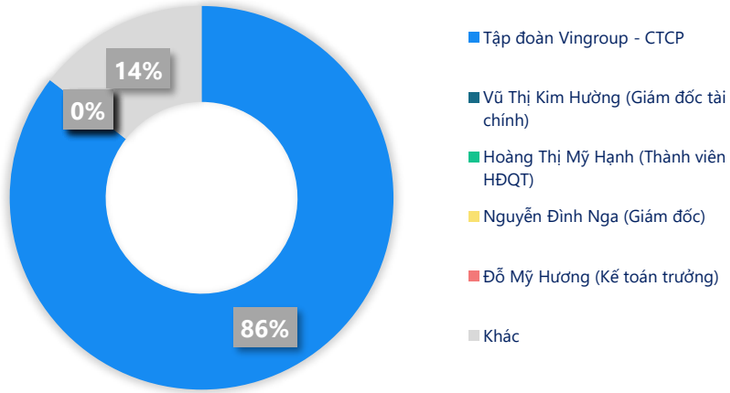
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



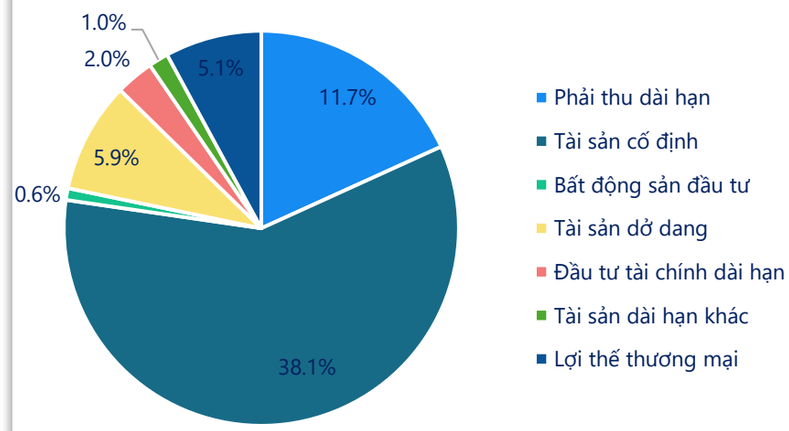
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

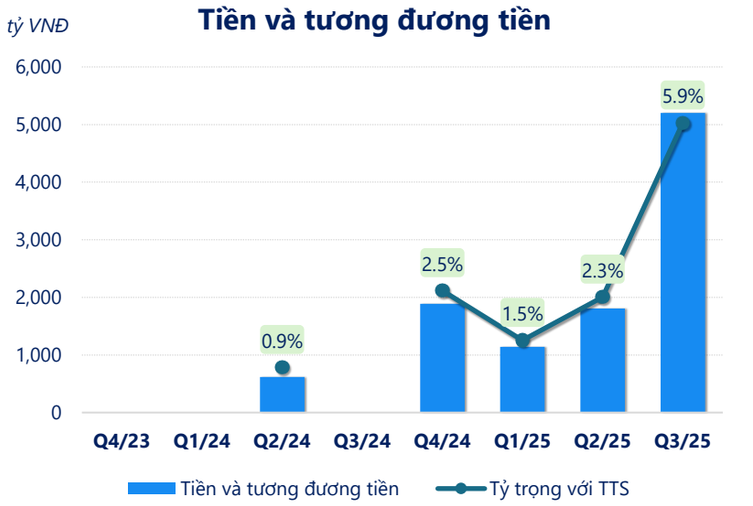


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

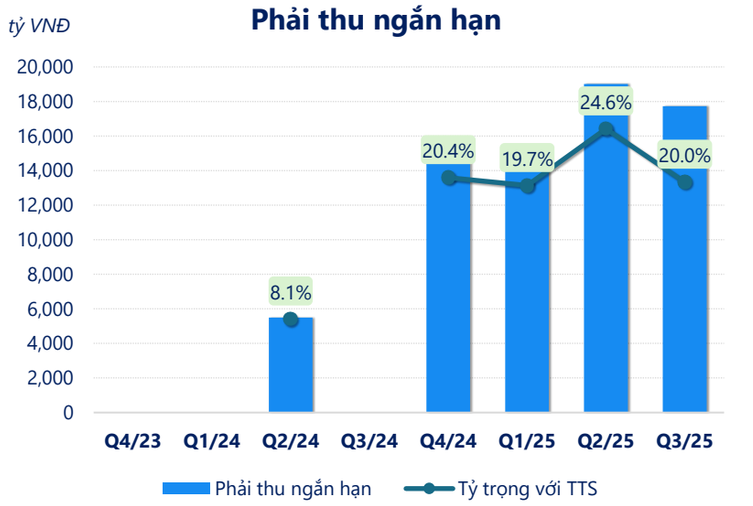
CTCP Vinpearl (HSX: VPL)

Tiền và tương đương tiền



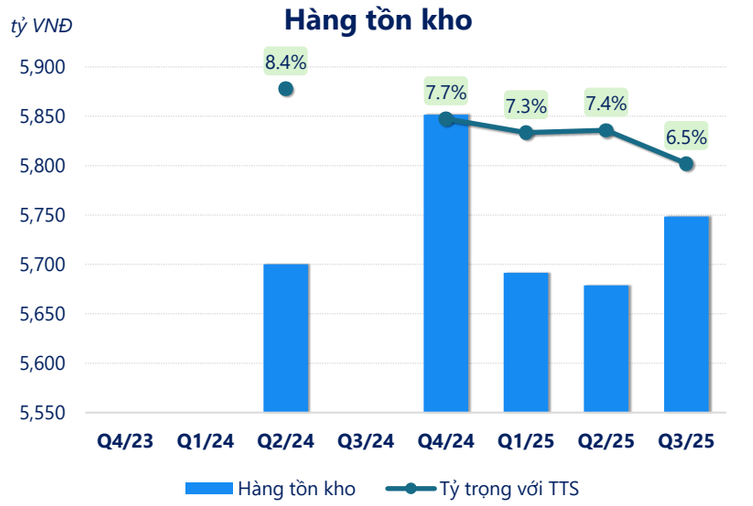
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



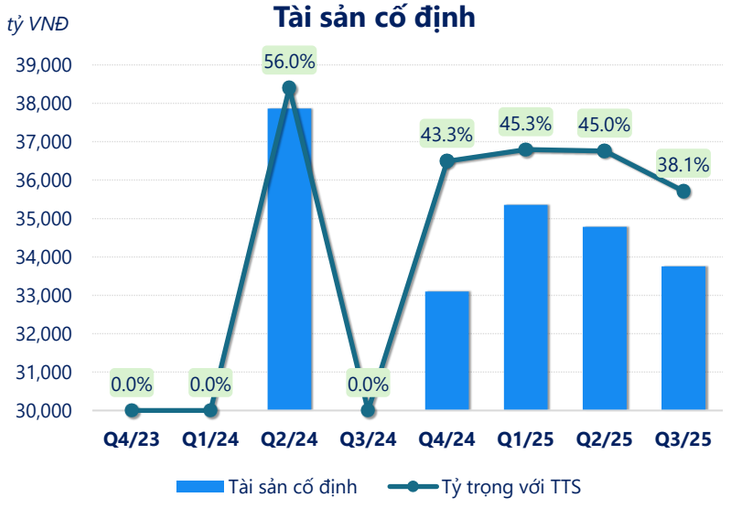
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



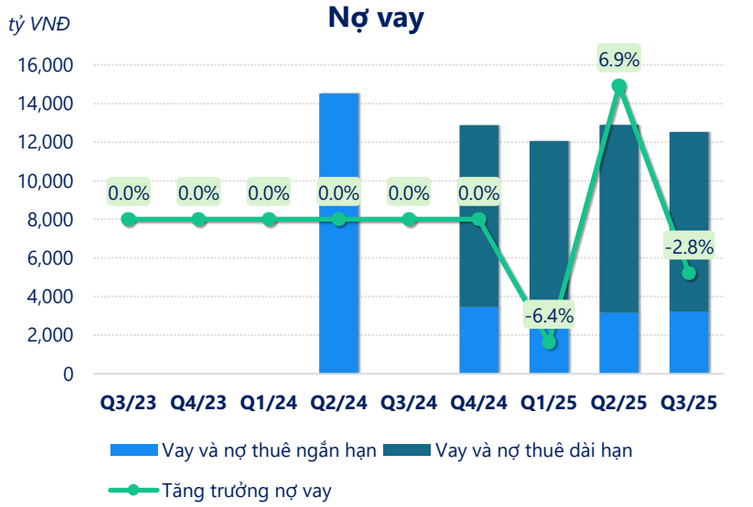
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



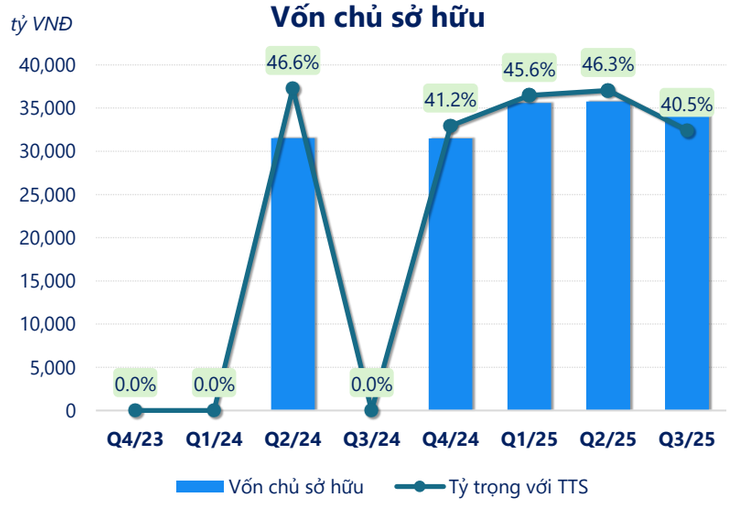
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

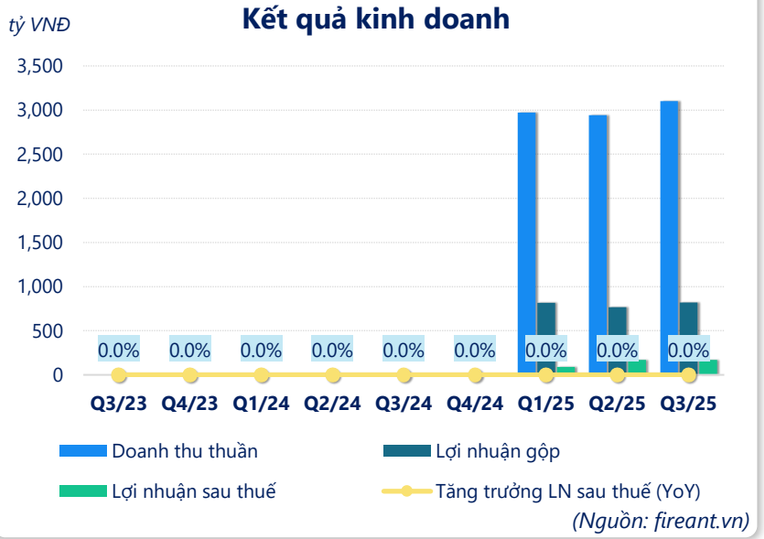


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

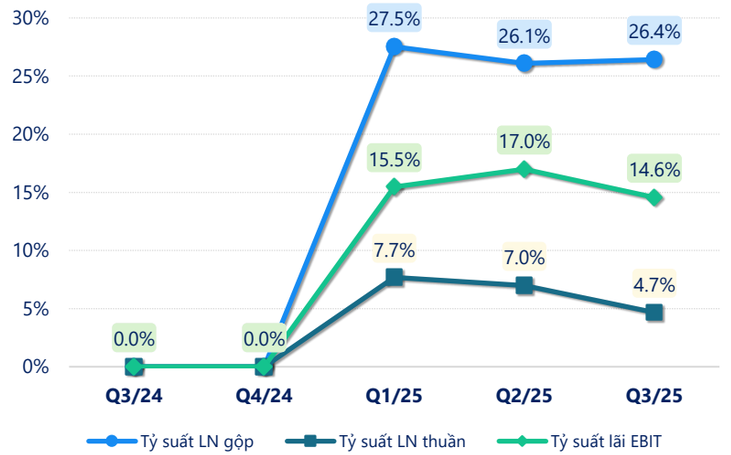
CTCP Vinpearl (HSX: VPL)

Kết quả kinh doanh



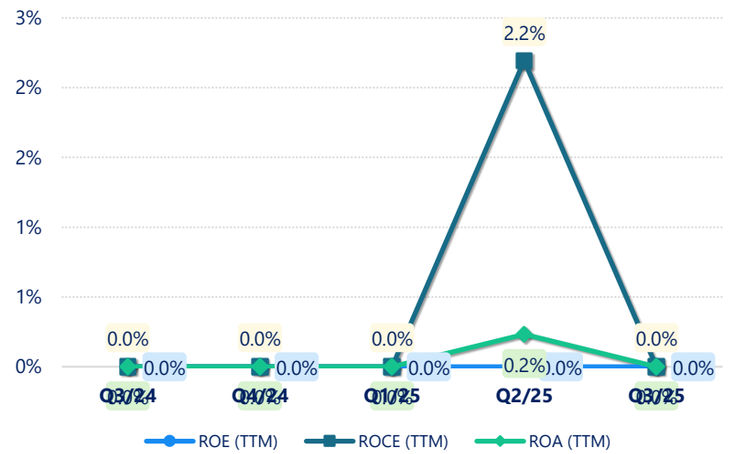
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



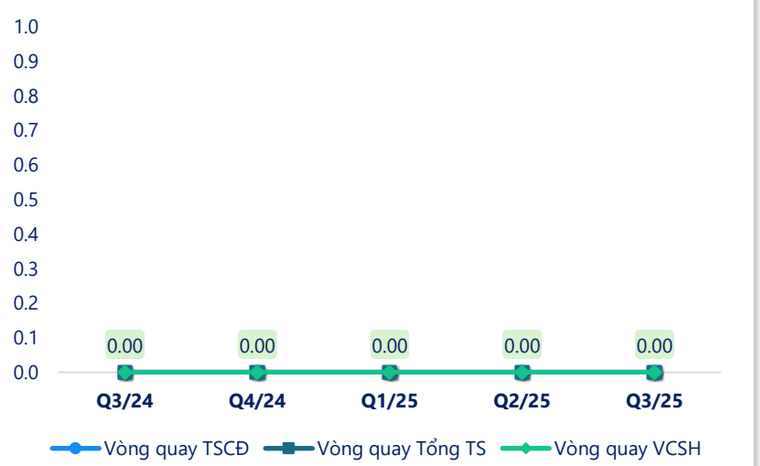
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



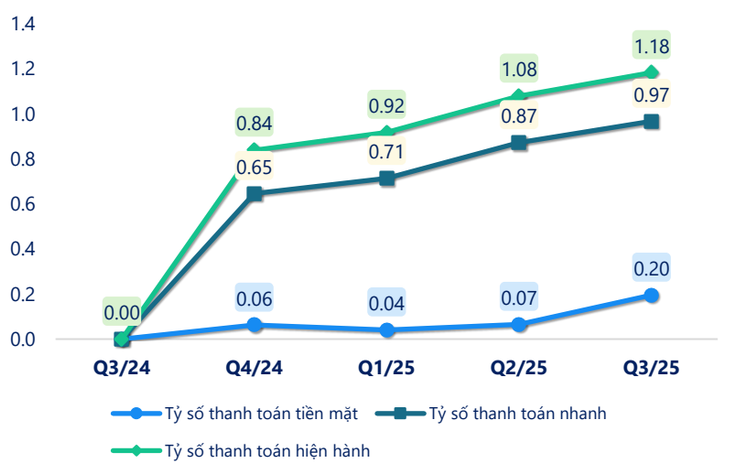
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



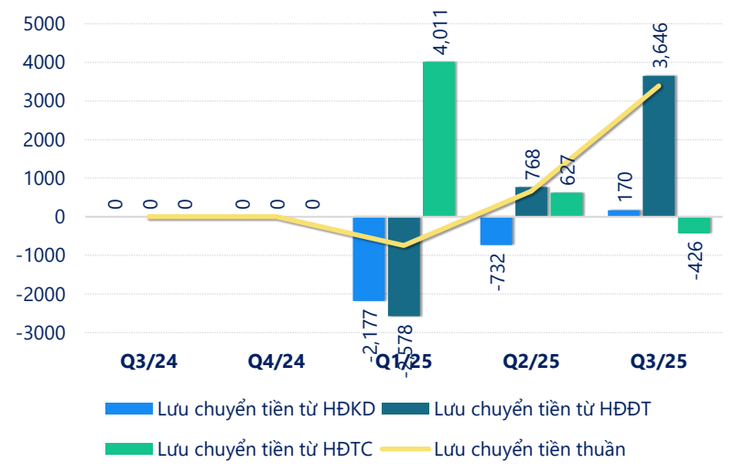
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinpearl (HSX: VPL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**88,620**	**76,483**	**15.9%**
Tài sản ngắn hạn	31,491	25,507	23.5%
Tiền và tương đương tiền	5,199	1,889	175%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,745	1,561	11.8%
Phải thu ngắn hạn	17,725	15,601	13.6%
Hàng tồn kho	5,748	5,852	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1,073	604	77.8%
Tài sản dài hạn	**57,129**	**50,976**	**12.1%**
Phải thu dài hạn	10,406	5,148	102%
Tài sản cố định	33,752	33,101	2.0%
Bất động sản đầu tư	550	580	-5.1%
Tài sản dở dang	5,185	5,029	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,787	1,366	30.9%
Tài sản dài hạn khác	**928**	**829**	**11.9%**
Lợi thế thương mại	4,520	4,923	-8.2%
Nợ phải trả	52,695	44,999	17.1%
Nợ ngắn hạn	**26,618**	**30,403**	**-12.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,220	3,459	-6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,719	3,202	-46.3%
Nợ dài hạn	26,078	14,596	78.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,312	9,414	-1.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,924**	**31,484**	**14.1%**
Vốn chủ sở hữu	**35,924**	**31,484**	**14.1%**
Vốn điều lệ	17,933	17,232	4.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần			2,971	2,942	3,101
Giá vốn hàng bán			2,153	2,174	2,282
Lợi nhuận gộp			818	768	819
Doanh thu HĐTC			515	475	499
Chi phí TC			429	513	500
Chi phí lãi vay			292	287	307
LN trong công ty LKLD			0	0	0
Chi phí bán hàng			224	42.1	217
Chi phí QLDN			451	483	456
LN thuần từ HĐKD			228	206	145
Lợi nhuận khác			-60.9	7.65	0.09
LN trước thuế			167	213	145
Lợi nhuận sau thuế			90.4	168	169
LNST của CĐ cty mẹ			90.3	168	169

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	-2,177	-732	170
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-2,578	768	3,646
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	4,011	627	-426
Tiền đầu kỳ	0	0	1,889	1,142	1,807
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**-744**	**663**	**3,389**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-3.48	2.15	2.57
Tiền cuối kỳ	0	0	1,142	1,807	5,199

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic